



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2
Số 366C, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 0292.3881690 - 0292.3880868 Fax: 0292.3881690
Website: www.capnuoccantho2.com.vn Email: ctycapnuoccantho2@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2019

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B04 – DN |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2

366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.705.327.726	27.755.363.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.416.938.662	1.416.270.445
1. Tiền	111		2.716.938.662	1.416.270.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.657.651.965	12.115.803.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.584.567.111	1.685.716.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.225.626.154	5.172.588.160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	4.847.458.700	5.257.499.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.670.166.791	12.872.645.159
1. Hàng tồn kho	141	V.05	11.670.166.791	12.872.645.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		960.570.308	1.350.643.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	960.570.308	1.350.643.871
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	31/12/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.491.412.194	164.433.571.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.198.132.250	2.198.132.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2.198.132.250	2.198.132.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		147.485.541.767	152.434.962.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	146.933.049.340	151.843.183.944
- Nguyên giá	222		395.747.997.622	395.654.311.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(248.814.948.282)	(243.811.127.678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		552.492.427	591.778.789
- Nguyên giá	228		640.127.273	640.127.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87.634.846)	(48.348.484)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.807.738.177	9.800.476.781
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	11.807.738.177	9.800.476.781
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.196.739.920	192.188.934.903

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.640.603.166	57.920.208.239
I. Nợ ngắn hạn	310		17.421.805.280	24.769.410.353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.079.447.510	4.648.808.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	497.237.771	376.705.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.000.073.928	1.155.137.965
4. Phải trả người lao động	314		1.220.686.075	1.473.113.409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.958.267	4.958.267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	421.966.457	429.681.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	10.975.973.364	14.544.094.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.221.461.908	2.136.911.308
II. Nợ dài hạn	330		33.218.797.886	33.150.797.886
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	33.218.797.886	33.150.797.886
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	137.556.136.754	134.268.726.664
I. Vốn chủ sở hữu	410		137.556.136.754	134.268.726.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.733.160.000	117.733.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.733.160.000	117.733.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.352.164.603	4.352.164.603
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.470.812.151	12.183.402.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.183.402.061	9.177.829.625
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.287.410.090	3.005.572.436
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.196.739.920	192.188.934.903

Người lập biểu

Lê Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa

Cần Thơ, ngày 03 tháng 04 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	21.588.695.322	21.754.797.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	1.568.028
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.588.695.322	21.753.229.024
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	14.061.506.661	15.052.311.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.527.188.661	6.700.917.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.109.009	774.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	918.519.067	955.322.152
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		918.519.067	955.322.152
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2.494.865.877	1.966.000.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.114.912.726	3.780.369.195
11. Thu nhập khác	31	VI.06	35.997.324	34.953.987
12. Chi phí khác	32	VI.07	33.317.951	34.878.526
13. Lợi nhuận khác	40		2.679.373	75.461
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.117.592.099	3.780.444.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	830.182.009	774.872.220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.287.410.090	3.005.572.436
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	279	255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	279	255

Cần Thơ, ngày 09 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



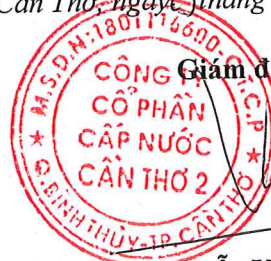
Lê Thùy Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Hòa

Giám đốc




Nguyễn Văn Chinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2

366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.662.652.290	94.591.215.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.417.287.819)	(17.848.656.656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.161.467.536)	(23.010.132.276)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(992.556.632)	(4.000.524.232)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.047.332.198)	(2.868.561.513)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.109.009	23.367.037.381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.443.380.639)	(47.590.734.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.601.736.475	22.639.643.677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.100.947.396)	(20.228.388.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.742.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.100.947.396)	(20.212.646.212)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2

366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	31/12/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.426.415.369	27.912.804.523
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.926.536.231)	(22.257.832.531)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.392.608.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.500.120.862)	(2.737.636.158)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.000.668.217	(310.638.693)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.416.270.445	1.726.909.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.416.938.662	1.416.270.445

Cần Thơ, ngày 09 tháng 4 năm 2019

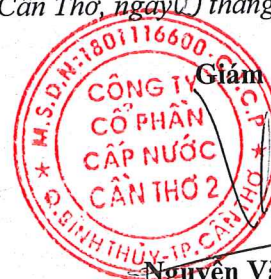
Người lập biểu


Lê Thủy Ngân

Kế toán trưởng


Trần Thị Hòa

Giám đốc


Nguyễn Văn Chinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính bao gồm:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước: sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

Thi công lắp đặt đường ống.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	05 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp

07. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/3/2019	31/12/2018
Tiền mặt	13.986.242	15.050.206
Tiền gửi ngân hàng	2.702.952.420	1.401.220.239
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	-
Tổng cộng	3.416.938.662	1.416.270.445

2. Phải thu của khách hàng

	31/3/2019	31/12/2018
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.584.567.111	1.685.716.231
- Chi nhánh cấp nước Bình Thủy	284.766.000	381.561.840
- Chi nhánh cấp nước số 2	1.012.721.300	1.035.480.980
- Khách hàng nhờ thu	44.194.570	25.788.170
- CN Công ty Cổ phần Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	242.885.241	242.885.241
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng khác	-	-
Cộng	1.584.567.111	1.685.716.231

3. Trả trước cho người bán

	31/3/2019	31/12/2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.225.626.154	5.172.588.160
- Công ty TNHH MTV Huỳnh Trân Tân	2.576.594.835	2.640.483.835
- Cty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	1.215.733.031	2.422.096.431
- CN Cty CP Đầu tư Xây dựng Idico Số 10	93.146.099	56.607.894
- Cty CP Tư vấn TKXD 306	208.274.555	-
- Cty TNHH MTV Xây dựng KTB	83.359.025	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	48.518.609	53.400.000
Cộng	4.225.626.154	5.172.588.160

4. Phải thu khác	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.847.458.700	-	5.257.499.273	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-			
- Tạm ứng	743.727.679		638.381.576	
- Phải thu khác	4.103.731.021	-	4.619.117.697	-
+ Các chi nhánh Công ty	871.583.210		1.889.499.344	
+ Đội xây lắp	3.085.118.318		2.724.585.946	
+ Các khoản phải thu khác	147.029.493		5.032.407	
b. Dài hạn	2.198.132.250		2.198.132.250	
- Tiền nước CNBT	48.800		48.800	
- Tiền nước CNCN2	45.987.800		45.987.800	
- Công Ty TNHH Tư Vấn XD Thương Mại Hân Minh	-		-	
- Các khoản phải thu khác	2.152.095.650		2.152.095.650	
Cộng	7.045.590.950	-	7.455.631.523	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	11.317.453.542		12.531.613.956	
Chi phí sản xuất dở dang	352.713.249		341.031.203	
Cộng	11.670.166.791	-	12.872.645.159	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
- Xây dựng cơ bản dở dang	11.807.738.177	9.800.476.781
+ Công trình mạng lưới cấp thoát nước	11.807.738.177	9.800.476.781
Cộng	11.807.738.177	9.800.476.781

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2
366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

7. Tàng, giảm tài sản cố định	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
7.1 HỮU HÌNH					
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	107.038.238.403	103.875.991.762	176.914.053.653	7.826.027.804	395.654.311.622
- <i>Mua trong kỳ</i>		-		93.686.000	93.686.000
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>			-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			-		-
- <i>Giảm khác</i>				-	-
Số dư cuối kỳ	107.038.238.403	103.875.991.762	176.914.053.653	7.919.713.804	395.747.997.622
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	93.505.590.208	86.208.724.294	60.215.633.665	3.881.179.511	243.811.127.678
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.146.949.510	1.169.748.290	2.356.871.612	330.251.192	5.003.820.604
- <i>Giảm khác</i>				-	-
Số dư cuối kỳ	94.652.539.718	87.378.472.584	62.572.505.277	4.211.430.703	248.814.948.282
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	13.532.648.195	17.667.267.468	116.698.419.988	3.944.848.293	151.843.183.944
2. Tại ngày cuối kỳ	12.385.698.685	16.497.519.178	114.341.548.376	3.708.283.101	146.933.049.340

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 96.036.542.488 đồng

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá: 86.050.383.090 đồng và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 74.181.950.240 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng



8. Chi phí trả trước

	31/3/2019	31/12/2018
	960.570.308	1.350.643.871
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		-
- lương		-
- Các khoản khác	960.570.308	1.350.643.871
b. Dài hạn	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	960.570.308	1.350.643.871

366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. <u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>	31/12/2018		Trong kỳ		31/3/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	14.544.094.226	14.544.094.226	2.358.415.369	5.926.536.231	10.975.973.364	10.975.973.364
- <i>Vay ngân hàng</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	14.544.094.226	14.544.094.226	2.358.415.369	5.926.536.231	10.975.973.364	10.975.973.364
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	6.156.094.226	6.156.094.226	2.358.415.369	3.829.536.231	4.684.973.364	4.684.973.364
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	8.388.000.000	8.388.000.000		2.097.000.000	6.291.000.000	6.291.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.150.797.886	33.150.797.886	68.000.000	-	33.218.797.886	33.218.797.886
b.1. Vay dài hạn	33.150.797.886	33.150.797.886	68.000.000	-	33.218.797.886	33.218.797.886
Từ 1 năm đến 5 năm	33.150.797.886	33.150.797.886	68.000.000	-	33.218.797.886	33.218.797.886
- <i>Vay ngân hàng</i>	33.150.797.886	33.150.797.886	68.000.000	-	33.218.797.886	33.218.797.886
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	13.617.952.162	13.617.952.162	68.000.000		13.685.952.162	13.685.952.162
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	19.532.845.724	19.532.845.724			19.532.845.724	19.532.845.724
Cộng	47.694.892.112	47.694.892.112	2.426.415.369	5.926.536.231	44.194.771.250	44.194.771.250

11x1 5.6.2019/12/11

a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 12.67.049 ngày 25 tháng 12 năm 2012 để đầu tư tuyến ống cấp nước D300, D250 gang và D114 PVC dọc tuyến đường Võ Văn Kiệt, thành phố Cần Thơ và tuyến ống D400 gang và D114 PVC tuyến bên phải đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Mậu Thân) quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tuyến ống cấp nước D300, D250 gang và D114 PVC dọc tuyến đường Võ Văn Kiệt, thành phố Cần Thơ và tuyến ống D400 gang và D114 PVC tuyến bên phải đường (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Mậu Thân) Nguyễn Văn Cừ, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
- Hợp đồng số 79009/2014 ngày 20 tháng 5 năm 2014 để đầu tư tuyến ống cấp nước D.375 gang từ đoạn cầu Cái Khế đến cầu Nhị Kiều và đoạn từ vòng xoay bến Xe Mới đến đường Nguyễn Văn Cừ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tuyến ống cấp nước D.375 gang từ đoạn cầu Cái Khế đến cầu Nhị Kiều và đoạn từ vòng xoay bến Xe Mới đến đường Nguyễn Văn Cừ.
- Hợp đồng số 79.010/2014 ngày 04 tháng 9 năm 2014 để đầu tư dự án nâng cấp cải tạo QL 91, hạng mục di dời hệ thống cấp nước km7+000 đến cầu Trà Nóc QL 91 quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hạng mục nâng cấp cải tạo QL 91, hạng mục di dời hệ thống cấp nước Km7+000 đến cầu Trà Nóc QL 91 quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
- Hợp đồng số 39/KHDN/2017 ngày 31 tháng 03 năm 2017 để đầu tư nâng cấp cải tạo tỉnh lộ 918 (GĐ2) - Tuyến ống cấp nước D.300 gang và HDPE Từ Km5+404 đến Km9+922 tỉnh lộ 918 - Q. Bình Thủy - TP. Cần Thơ
- Hợp đồng số 42/2017/HĐ CVĐAT/NHCT820_CNCT2 ngày 14 tháng 08 năm 2017 để bù đắp vốn tự có đầu tư dự án trụ sở làm việc Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2.
- HĐ 090201/2018-HDDCVDDADDT/NHCT820-CTY CP CAP NUOC CAN THO 2 ngày 12/2/2018 Thi công đào lắp đặt tuyến ống cấp nước D.300 gang và D.315 HDPE tại đường Đinh Công Chánh - Từ cầu Bình Thủy 2 đến Cầu Bình Thủy 3, P. Long Hòa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ ML19/17 trong thời gian 60 tháng, lãi suất 7,5%/năm.
- HĐ 290302/2018-HDDCVDDADDT/NHCT820-CTY CP CAP NUOC CAN THO 2 ngày 2/4/2018 Cải tạo sửa chữa tuyến ống nước thô Sông Hậu Nhà máy nước Cần Thơ 2 - TBQT01/18
- HĐ 48/2018-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP CAP NUOC CAN THO 2 ngày 2/7/2018 vay theo hạn mức bổ sung nguồn vốn vay ngắn hạn với tổng hạn mức 10 tỷ, trong thời gian 12 tháng.
- HĐ 71/2018-HĐCVTL/NHCT820-CTY CP CAP NUOC CAN THO 2 ngày 26/7/2018 để mua 2.500 đồng hồ đo nước 15 ly Arad

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 14/VCBCT ngày 10 tháng 11 năm 2016 để bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định, nâng cấp mạng lưới cấp nước với tổng hạn mức 24.000.000.000 đồng, trong thời gian 60 tháng.
- Hợp đồng số 15/VCBCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 để bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định, nâng cấp mạng lưới cấp nước với tổng hạn mức 6.000.000.000 đồng, trong thời gian 60 tháng.
- HĐ 03/2018/VCBCT ngày 31/1/2018 MRMLCN Cty CP Cấp nước Cần Thơ 2 - LD tuyến ống cấp nước D.300 gang, D.315 và D.110 HDPE - Bên trái đường Võ Văn Kiệt - Từ cầu Bình Thủy 2 đến Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - P. Long Hòa - Q. Bình Thủy - TP. Cần Thơ trong thời gian 60 tháng.
- HĐ số 10/VCBCT ngày 31 tháng 01 năm 2018 vay theo hạn mức bổ sung nguồn vốn vay ngắn hạn với tổng hạn mức 10 tỷ, trong thời gian 12 tháng
- HĐ số 11/DN/BD/2018 ngày 25/5/2018 để mua sắm Bơm ly tâm trục đứng loại tuốc bin - Ý (gồm đầu kéo, guồng bơm và motor trục đứng chuyên dùng CS:16Kw)
- HĐ số 126/DN/TDH/2018 ngày 16/10/2018 vay xây dựng công trình Trạm bơm Long Hòa - Bể chứa nước sạch 3.000 m3/ ngày đêm.

10. Phải trả người bán

	31/3/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>2.079.447.510</i>	<i>2.079.447.510</i>	<i>4.648.808.183</i>	<i>4.648.808.183</i>
- Công ty TNHH MTV TMDV Xây Dựng Bảo Gia	640.715.130	640.715.130	811.031.815	811.031.815
- Công ty TNHH Xây Dựng Thái Bình Miền Tây	28.687.479	28.687.479	28.687.474	28.687.474
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	-	467.822.819	467.822.819
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	880.338.800	880.338.800	1.840.638.800	1.840.638.800
- Công ty TNHH Đầu Tư XD Khôi Nguyên	37.407.597	37.407.597	37.407.597	37.407.597
- Công Ty CP Tư Ván Thiết Kế Xây Dựng 306	-	-	133.288.813	133.288.813
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	492.298.504	492.298.504	1.329.930.865	1.329.930.865
Cộng	2.079.447.510	2.079.447.510	4.648.808.183	4.648.808.183

11. Người mua trả tiền trước	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	497.237.771	497.237.771	376.705.694	376.705.694
Cộng	497.237.771	497.237.771	376.705.694	376.705.694



12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số tiền phải thu đầu kỳ	Số tiền phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số tiền phải thu cuối kỳ	Số tiền phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		127.807.804	1.106.581.010	1.000.742.230	-	233.646.584
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		947.332.198	830.182.009	1.047.332.198	-	730.182.009
- Thuế thu nhập cá nhân		51.587.963	51.423.179	94.383.887	-	8.627.255
- Thuế tài nguyên		28.410.000	86.625.400	87.417.320	-	27.618.080
Cộng	-	1.155.137.965	2.074.811.598	2.229.875.635	-	1.000.073.928

TH
CẤP
CỘNG
HÒA

13. Chi phí phải trả

	31/03/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn	4.958.267	4.958.267
- Chi phí phải trả khác	4.958.267	4.958.267
b. Dài hạn	4.958.267	4.958.267
Cộng		

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn	421.966.457	429.681.301
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	421.966.457	429.681.301
+ Chi nhánh cấp nước Bình Thủy	74.793.872	70.256.719
+ Chi nhánh cấp nước Số 2	290.822.795	298.581.909
+ Các đối tượng khác	56.349.790	60.842.673
b. Dài hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Cộng	421.966.457	429.681.301

15. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	117.733.160.000	-	4.352.164.603	9.177.829.625	131.263.154.228
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	3.005.572.436	3.005.572.436
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-
Tạm Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	117.733.160.000	-	4.352.164.603	12.183.402.061	134.268.726.664
Số dư đầu kỳ nay					-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	-	3.287.410.090	3.287.410.090
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	117.733.160.000	-	4.352.164.603	15.470.812.151	137.556.136.754

11/11/2011

b). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2019	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	57.689.260.000	49,00	57.689.260.000	49,00
Vốn góp của các đối tượng khác	60.043.900.000	51,00	60.043.900.000	51,00
- Cty TNHH TM N.T.P	-	-	-	-
- Công ty CP SXKD Nước sạch Số 3 Hà Nội	46.072.660.000	39,13	46.072.660.000	39,13
- Các cổ đông khác	13.971.240.000	11,87	13.971.240.000	11,87
Cộng	117.733.160.000	100	117.733.160.000	100

c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.733.160.000	117.733.160.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	117.733.160.000	117.733.160.000

d). Cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.773.316	11.773.316
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu phổ thông	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu phổ thông	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e). Các quỹ của Công ty

	31/03/2019	31/12/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	4.352.164.603	4.352.164.603
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	4.352.164.603	4.352.164.603

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	31/03/2019	31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sản xuất nước	21.052.986.287	20.876.503.524
+ Doanh thu lắp đặt và công trình khác	535.709.035	878.293.528
Cộng	21.588.695.322	21.754.797.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2019	31/12/2018
+ Giảm giá hàng bán	-	1.568.028
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	1.568.028
3. Giá vốn hàng bán	31/3/2019	31/12/2018
Giá vốn sản xuất nước	13.574.643.954	14.381.970.926
Giá vốn lắp đặt và công trình khác	486.862.707	670.340.305
Cộng	14.061.506.661	15.052.311.231
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2019	31/12/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.109.009	774.083
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	1.109.009	774.083
5. Chi phí tài chính	31/03/2019	31/12/2018
Lãi tiền vay	918.519.067	955.322.152
Cộng	918.519.067	955.322.152
6. Thu nhập khác	31/03/2019	31/12/2018
- 6% giữ lại phí BVMT	32.360.960	31.317.623
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	3.636.364
- Các khoản khác	3.636.364	0
Cộng	35.997.324	34.953.987
7. Chi phí khác	31/03/2019	31/12/2018
- Chi phí thanh lý tài sản	-	33.879.996
- Chi phí khác	33.317.951,00	998.530,00
Cộng	33.317.951	34.878.526

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2019	31/12/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	2.494.865.877	1.966.000.529
- Chi phí nhân viên quản lý	1.774.339.775	1.312.295.986
- Chi phí vật liệu quản lý	76.389.773	36.573.864
- Chi phí đồ dùng văn phòng	37.402.002	7.644.981
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.604.272	96.915.384
- Thuế, phí và lệ phí	10.212.974	14.146.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	496.917.081	498.423.328
Cộng	2.494.865.877	1.966.000.529

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	830.182.009
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	830.182.009

Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.117.592.099	3.780.444.656
Các khoản điều chỉnh tăng	33.317.951	93.916.446
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức được chia	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.150.910.050	3.874.361.102
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	830.182.009	774.872.220

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.287.410.090	3.005.572.436
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.287.410.090	3.005.572.436
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.773.316	11.773.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	279	255

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/03/2019	31/12/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.287.410.090	3.005.572.436
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.287.410.090	3.005.572.436
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong n	11.773.316	11.773.316
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	279	255
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.231.457.023	1.442.333.584
Chi phí nhân công	5.442.375.400	6.367.587.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.043.106.966	5.108.034.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.111.354.956	3.553.424.339
Chi phí khác bằng tiền	739.760.169	1.129.955.010
Cộng	16.568.054.514	17.601.335.241

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	31/3/2019	31/12/2018
Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng	573.000.000	725.340.000
Cộng	573.000.000	725.340.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Cần Thơ, ngày 09 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THÙY NGÂN

TRẦN THỊ HÒA



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍNH

